



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,030,469,620,671	4,260,886,629,966		
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		544,515,759,978	637,367,035,990		
1	Tiền	111	4	237,736,198,238	172,972,917,618		
2	Các khoản tương đương tiền	112		306,779,561,740	464,394,118,372		
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,792,298,899,815	1,472,830,197,781		
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3,792,298,899,815	1,472,830,197,781		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		979,940,439,852	836,927,904,216		
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,030,757,280,393	879,818,545,580		
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,198,599,975	31,422,108,098		
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78,623,533,006	41,759,305,126		
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(163,638,973,522)	(116,072,054,588)		
IV.	Hàng tồn kho	140	8	840,230,882,411	519,570,275,133		
1	Hàng tồn kho	141		871,432,497,505	519,570,275,133		
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31,201,615,094)	-		
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		873,483,638,615	794,191,216,846		
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	825,862,917,567	665,400,613,369		
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,349,409,898	21,881,888,202		
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	11,271,311,150	106,908,715,275		
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,693,372,687,301	3,956,837,942,865		
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		22,061,326,376	21,094,817,447		
1	Phải thu dài hạn khác	216		24,418,017,557	23,451,508,628		
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2,356,691,181)	(2,356,691,181)		
II.	Tài sản cố định	220		4,094,334,421,798	3,456,646,267,012		
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	3,507,729,511,417	3,102,593,628,520		
	Nguyên giá	222		6,861,906,141,349	5,996,602,874,983		
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,354,176,629,932)	(2,894,009,246,463)		
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	586,604,910,381	354,052,638,492		
	Nguyên giá	228		793,811,120,555	511,395,040,078		
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(207,206,210,174)	(157,342,401,586)		
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		48,949,699,336	17,226,616,945		
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	48,949,699,336	17,226,616,945		
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,000,000,000	6,000,000,000		
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,684,980,000	9,684,980,000		
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)		
V.	Tài sản dài hạn khác	260		522,027,239,791	428,448,183,084		
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	518,447,763,826	403,136,208,392		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,579,475,965	25,311,974,692		
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	27,422,058,377		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11,723,842,307,972	8,217,724,572,831		

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	7,602,615,260,317	4,916,040,515,685
I. Nợ ngắn hạn	310	7,388,208,989,911	4,763,337,193,796
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,525,737,678,692	1,112,335,217,222
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	57,432,572,931	120,328,359,181
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313 10	75,655,644,168	65,204,377,077
4 Phải trả người lao động	314	116,029,934,466	4,586,592,282
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315 15	573,885,849,266	753,371,389,908
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 14	1,187,405,807,999	987,989,471,286
7 Phải trả ngắn hạn khác	319 16	237,920,687,437	441,650,374,419
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 17	3,362,087,529,178	1,103,126,785,160
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	756,720,000	756,720,000
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	251,296,565,774	173,987,907,261
II. Nợ dài hạn	330	214,406,270,406	152,703,321,889
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	46,690,825,888	47,704,546,429
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 18	167,715,444,518	104,998,775,460
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4,121,227,047,655	3,301,684,057,146
I. Vốn chủ sở hữu	410 19	4,121,227,047,655	3,301,684,057,146
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,261,597,240,000	1,507,832,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2,261,597,240,000	1,507,832,590,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	20,391,591,930	7,652,995,729
3 Cổ phiếu quỹ	415	(300,150,000)	(300,150,000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	389,798,534,033	246,879,179,072
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	34,572,210,000	34,572,210,000
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,038,992,588,448	1,239,853,363,572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	479,536,094,626	1,026,073,226,832
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	559,456,493,822	213,780,136,740
7 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	376,175,033,244	265,193,868,773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	11,723,842,307,972	8,217,724,572,831

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2,359,225,218,093	2,072,092,168,577	8,854,832,868,643	7,677,901,203,174
2	Các khoản giảm trừ	02		15,598,017,474	10,741,598,771	33,309,726,707	26,541,460,346
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,343,627,200,619	2,061,350,569,806	8,821,523,141,936	7,651,359,742,828
4	Giá vốn hàng bán	11	21	1,280,743,978,882	994,797,770,527	4,603,932,001,164	3,937,312,195,310
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,062,883,221,737	1,066,552,799,279	4,217,591,140,772	3,714,047,547,518
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	80,343,405,915	35,184,521,258	211,037,774,349	149,685,869,073
7	Chi phí tài chính	22	23	46,671,983,580	18,312,546,229	145,704,744,354	121,507,804,809
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		78,947,115,986	17,714,539,876	210,043,688,567	118,843,999,299
8	Chi phí bán hàng	24		304,184,809,638	198,344,958,292	959,987,030,807	683,624,741,456
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		433,302,920,422	592,241,346,646	1,868,791,044,375	1,819,952,701,885
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		359,066,914,012	292,838,469,370	1,454,146,095,585	1,238,648,168,441
11	Thu nhập khác	31		3,563,131,365	3,602,846,756	9,353,981,099	17,560,716,363
12	Chi phí khác	32		1,632,707,144	12,489,844,724	5,968,597,817	39,287,160,986
13	Lợi nhuận khác	40		1,930,424,221	(8,886,997,968)	3,385,383,282	(21,726,444,623)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		360,997,338,233	283,951,471,402	1,457,531,478,867	1,216,921,723,818
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		68,078,758,195	44,087,571,575	276,202,846,027	218,099,076,381
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	7,652,093,858	21,732,498,727	24,198,382,124
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		292,918,580,038	232,211,805,967	1,159,596,134,112	974,624,265,313
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			39,040,316,552	41,516,887,080	110,249,243,145	102,279,297,110
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			253,878,263,486	190,694,918,887	1,049,346,890,967	872,344,968,203

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

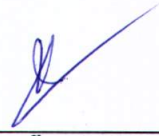
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	1,457,531,478,867	1,216,921,723,818
2 Điều chỉnh cho các khoản:		959,050,296,560	836,796,597,830
- Khấu hao tài sản cố định	02	908,170,333,624	820,216,731,614
- Các khoản dự phòng	03	47,566,918,934	46,159,768,609
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5,157,815,318)	(2,265,502,195)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(201,572,829,247)	(146,158,399,497)
- Chi phí lãi vay	06	210,043,688,567	118,843,999,299
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,416,581,775,427	2,053,718,321,648
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(123,695,357,614)	(68,732,620,165)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(64,863,313,024)	30,259,445,875
- Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	267,543,763,956	398,475,819,436
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(290,241,381,328)	(129,223,543,657)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(165,494,872,305)	(146,421,567,416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(172,024,222,466)	(382,768,241,758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	374,664,913	367,273,809
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6,552,618,945)	(4,395,927,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,861,628,438,614	1,751,278,960,048
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,603,543,536,131)	(654,783,551,825)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	318,181,819
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,319,468,702,034)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	207,209,138,551
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174,046,248,614	144,481,413,888
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(3,748,965,989,551)	(302,774,817,567)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ đi vay	33	4,285,016,260,941	1,640,034,151,642
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,963,338,847,865)	(2,975,210,076,317)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(527,191,138,150)	(452,940,167,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,794,486,274,926	(1,788,116,091,975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(92,851,276,012)	(339,611,949,494)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	637,367,035,990	976,978,985,482
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	544,515,759,978	637,367,035,988


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 21 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9,412 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7,883 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.997%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.32%	Cung cấp dịch vụ Game Online

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc

của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3-5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	79,433,070	7,004,876,371
Tiền gửi ngân hàng	237,656,765,168	165,966,899,847
Tiền đang chuyển		1,141,400
Các khoản tương đương tiền	<u>306,779,561,740</u>	<u>464,394,118,372</u>
Tổng tiền	<u>544,515,759,978</u>	<u>637,367,035,990</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,792,298,899,815	3,792,298,899,815	1,472,830,197,781	1,472,830,197,781
Ngắn hạn	3,792,298,899,815	3,792,298,899,815	1,472,830,197,781	1,472,830,197,781
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,790,298,899,815	3,790,298,899,815	1,470,830,197,781	1,470,830,197,781
- Các khoản đầu tư khác	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9,684,980,000	(3,684,980,000)	9,684,980,000	(3,684,980,000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3,684,980,000	(3,684,980,000)	3,684,980,000	(3,684,980,000)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng	1,030,757,280,393	163,638,973,522	879,818,545,580	116,072,054,588

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Lãi dự thu	60,243,884,250	32,717,303,617	
Các khoản khác	18,379,648,756	9,042,001,509		
	<u>78,623,533,006</u>		<u>41,759,305,126</u>	

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Hàng mua đang đi đường	88,101,283,872	76,465,642,943	
Hàng hóa	386,207,915,371	206,431,310,565		
Công cụ	122,829,417,304	70,977,014,211		
Nguyên vật liệu	242,283,645,864	165,078,959,789		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	808,620,000	617,347,625		
Tổng cộng	<u>840,230,882,411</u>	<u>519,570,275,133</u>		

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	a) Ngắn hạn			
Chi phí triển khai quang hóa	326,152,977,092	226,447,915,476		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	499,709,940,475	438,952,697,893		
	<u>825,862,917,567</u>	<u>665,400,613,369</u>		
b) Dài hạn				
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	376,246,651,395	259,299,100,263		
Chi phí trả trước dài hạn khác	142,201,112,431	143,837,108,129		
	<u>518,447,763,826</u>	<u>403,136,208,392</u>		

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			31/12/2018
	31/12/2017	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	793,209,770	8,744,915,486	7,797,739,901	1,740,385,355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106,015,646,958	43,057,171	96,571,554,168	9,487,149,961
Các loại thuế khác	99,858,547	458,085,285	514,167,998	43,775,834
Cộng	106,908,715,275	9,246,057,942	104,883,462,067	11,271,311,150
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	20,547,126,625	483,670,762,113	486,304,648,534	17,913,240,204
- Thuế GTGT đầu ra	20,547,126,625	309,127,018,554	311,760,904,975	17,913,240,204
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	174,543,743,559	174,543,743,559	-
Thuế nhập khẩu	-	13,951,150,108	13,951,150,108	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39,978,180,781	276,202,846,027	262,324,323,454	53,856,703,354
Các loại thuế khác	4,679,069,671	88,827,468,858	89,620,837,919	3,885,700,610
Thuế môn bài		229,000,000	229,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	4,136,213,381	73,092,453,232	73,759,034,837	3,469,631,776
Thuế khác	542,856,290	15,506,015,626	15,632,803,082	416,068,834
Các khoản phải nộp khác	-	3,520,000	3,520,000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	3,520,000	3,520,000	-
Cộng	65,204,377,077	862,655,747,106	852,204,480,015	75,655,644,168

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	147,023,118,168	5,488,541,646,974	17,176,258,334	343,861,851,507	5,996,602,874,983
Mua trong kỳ	7,006,148,019	1,450,159,757,378	4,070,645,200	12,200,210,217	1,473,436,760,814
Đầu tư XDCB hoàn thành	476,274,546	18,036,093,450	-	-	18,512,367,996
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	(627,052,843,190)	(651,501,268)	(4,127,317,315)	(631,831,661,773)
Phân loại lại	-	(137,686,794)	-	-	(137,686,794)
Tăng khác	-	-	-	5,323,486,123	5,323,486,123
Số dư cuối quý	154,505,540,733	6,329,546,967,818	20,595,402,266	357,258,230,532	6,861,906,141,349
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	39,459,878,252	2,572,321,085,583	12,824,839,816	269,403,442,812	2,894,009,246,463
Khấu hao trong kỳ	6,509,482,150	798,689,811,686	1,608,891,382	24,207,766,441	831,015,951,659
Thanh lý, nhượng bán, nhập kho	-	(370,939,910,732)	(651,501,268)	(3,755,969,193)	(375,347,381,193)
Phân loại lại	-	(140,253,861)	-	2,567,067	(137,686,794)
Tăng khác	-	-	-	4,636,499,797	4,636,499,797
Số dư cuối quý	45,969,360,402	2,999,930,732,676	13,782,229,930	294,494,306,924	3,354,176,629,932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	107,563,239,916	2,916,220,561,391	4,351,418,518	74,458,408,695	3,102,593,628,520
Tại ngày cuối quý	108,536,180,331	3,329,616,235,143	6,813,172,336	62,763,923,608	3,507,729,511,417

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Giấy phép & quyền khai thác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	13,713,582,000	40,752,018,542	456,929,439,536	511,395,040,078
Mua trong kỳ	36,330,793,025	21,940,946,027	25,356,381,135	83,628,120,187
Tăng khác	-	137,686,794	-	137,686,794
Số dư cuối quý này	50,044,375,025	70,968,924,859	672,797,820,671	793,811,120,555
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	26,517,951,111	130,824,450,475	157,342,401,586
Khấu hao trong kỳ	-	10,440,857,172	39,291,466,416	49,732,323,588
Tăng khác	-	137,686,794	-	137,686,794
Số dư cuối quý này	-	37,090,293,283	170,115,916,891	207,206,210,174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	13,713,582,000	14,234,067,431	326,104,989,061	354,052,638,492
Tại ngày cuối quý	50,044,375,025	33,878,631,576	502,681,903,780	586,604,910,381

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	10,109,586,726	13,356,574,950
Khác	38,840,112,610	3,870,041,995
	48,949,699,336	17,226,616,945

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	1,185,633,003,915	986,216,667,202
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1,772,804,084	1,772,804,084
	1,187,405,807,999	987,989,471,286
b) Dài hạn	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	8,132,337,054	7,373,253,511
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	38,558,488,834	40,331,292,918
	46,690,825,888	47,704,546,429

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	246,833,295,541	433,498,803,379
Chi phí lãi vay	75,695,768,755	31,146,952,493
Các khoản khác	251,356,784,970	288,725,634,036
	<u>573,885,849,266</u>	<u>753,371,389,908</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	13,746,431,127	10,529,064,928
Cổ tức phải trả	1,100,904,683	302,162,333,833
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	203,980,558,848	118,765,463,783
Các khoản phải trả khác	19,092,792,779	10,193,511,875
	<u>237,920,687,437</u>	<u>441,650,374,419</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiêu	31/12/17		31/12/18	
	Phát sinh		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Giảm	Giá trị	trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
	1,033,127,601,518	1,033,127,601,518	3,292,088,345,536	3,292,088,345,536
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	69,999,183,642	34,999,591,821	69,999,183,642	69,999,183,642
Cộng	1,103,126,785,160	1,103,126,785,160	3,362,087,529,178	3,362,087,529,178

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/17		31/12/18	
	Phát sinh		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Giảm	Giá trị	trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND
	174,997,959,102	174,997,959,102	237,714,628,160	237,714,628,160
Cộng	174,997,959,102	174,997,959,102	237,714,628,160	237,714,628,160

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/18	31/12/17
	VND	VND
Trong vòng một năm	69,999,183,642	69,999,183,642
Trong năm thứ hai	101,357,518,170	69,999,183,642
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	66,357,926,348	34,999,591,818
	237,714,628,160	174,997,959,102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	69,999,183,642	69,999,183,642
Số phải trả sau 12 tháng	167,715,444,518	104,998,775,460

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quý đầu tư và phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư ngày đầu năm trước	1,370,786,090,000	7,652,995,729	(300,150,000)	131,972,384,482	34,572,210,000	1,304,564,248,554	2,849,247,778,765	201,704,757,322	3,050,952,536,087	974,624,265,313	(101,626,305,532)	(11,348,198,608)	(142,919,354,961)	(6,552,618,942)	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	3,301,684,057,146
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	872,344,968,203	872,344,968,203	102,279,297,110	102,279,297,110	974,624,265,313	(101,626,305,532)	(11,348,198,608)	(142,919,354,961)	(6,552,618,942)	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	974,624,265,313
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	(91,398,304,873)	(91,398,304,873)	(10,228,000,659)	(10,228,000,659)	(101,626,305,532)	(101,626,305,532)	(11,348,198,608)	(142,919,354,961)	(6,552,618,942)	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	(101,626,305,532)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(137,046,500,000)	(137,046,500,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	137,046,500,000	-	-	-	-	(589,308,326,000)	(589,308,326,000)	-	-	(28,562,185,000)	(28,562,185,000)	-	-	-	-	-	(28,562,185,000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(114,906,794,590)	(114,906,794,590)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(617,870,511,000)
Quý Đầu tư Phát triển	-	-	-	114,906,794,590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	-	-	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	-	-	-	-	-	(4,395,927,722)
Số dư cuối quý này	1,507,832,590,000	7,652,995,729	(300,150,000)	246,879,179,072	34,572,210,000	1,239,853,363,572	3,036,490,188,373	265,193,868,773	3,301,684,057,146	265,193,868,773	(4,395,927,722)	(11,348,198,608)	(142,919,354,961)	(6,552,618,942)	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	4,121,227,047,655
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1,049,346,890,967	1,049,346,890,967	110,249,243,145	110,249,243,145	1,159,596,134,112	(101,626,305,532)	(11,348,198,608)	(142,919,354,961)	(6,552,618,942)	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	1,159,596,134,112
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	(109,493,134,579)	(109,493,134,579)	(11,025,011,681)	(11,025,011,681)	(120,518,146,260)	(120,518,146,260)	(11,348,198,608)	(142,919,354,961)	(6,552,618,942)	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	(120,518,146,260)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753,764,650,000	-	-	-	-	(753,764,650,000)	(753,764,650,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(226,129,709,000)	(226,129,709,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
FOC tăng vốn	-	12,738,596,201	-	-	-	-	-	-	-	12,738,596,201	12,738,596,201	28,894,244,007	-	-	-	-	41,632,840,208
Ảnh hưởng do thay đổi vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(11,348,198,608)	(11,348,198,608)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11,348,198,608)
Quý Đầu tư Phát triển	-	-	-	142,919,354,961	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(6,552,618,942)	(6,552,618,942)	-	-	(6,552,618,942)	(6,552,618,942)	-	-	-	-	-	(6,552,618,942)
Số dư cuối quý này	2,261,597,240,000	20,391,591,930	(300,150,000)	389,798,534,033	34,572,210,000	1,038,992,588,448	3,745,052,014,412	376,175,033,244	4,121,227,047,655	376,175,033,244	(4,395,927,722)	(11,348,198,608)	(142,919,354,961)	(6,552,618,942)	(4,395,927,722)	(4,395,927,722)	4,121,227,047,655

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	226,159,724	150,783,259
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	226,129,709	150,753,244

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>cổ phiếu</u>	<u>%</u>
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113,458,693	50.17%	75,639,129	50.16%
2. Công ty Cổ phần FPT	103,242,052	45.65%	68,828,035	45.65%
3. Các cổ đông khác	9,428,964	4.17%	6,286,080	4.17%
	<u>226,129,709</u>	<u>99.99%</u>	<u>150,753,244</u>	<u>99.98%</u>
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.01%	30,015	0.02%
	<u>226,159,724</u>	<u>100.00%</u>	<u>150,783,259</u>	<u>100.00%</u>

20. DOANH THU

Tổng doanh thu	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	596,849,044,655	432,630,263,008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,257,983,823,988	7,245,270,940,166
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	564,684,291	600,304,733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32,745,042,416	25,941,155,613
Doanh thu thuần	<u>8,821,523,141,936</u>	<u>7,651,359,742,828</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	594,887,864,785	408,748,682,611
Giá vốn dịch vụ	4,009,044,136,379	3,528,563,512,699
Tổng cộng	<u>4,603,932,001,164</u>	<u>3,937,312,195,310</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	201,625,996,936	145,840,217,678
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,407,679,401	3,845,651,395
Lãi từ thoái vốn các hoạt động đầu tư		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,098,012	-
Tổng cộng	<u>211,037,774,349</u>	<u>149,685,869,073</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	133,046,974,598	118,843,999,299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,657,749,697	2,663,797,460
Khác	20,059	8,050
Tổng cộng	<u>145,704,744,354</u>	<u>121,507,804,809</u>



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 01 năm 2019



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc